

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con và nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hải Đoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Xuân.

Ông Vy Văn Lâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vy Khánh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Ông Mã Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Khoàng Thị M, sinh năm 1992. Địa chỉ: Bản T, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Ngọc Văn T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lô Thị T1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

2. Ngân hàng C. Địa chỉ: Tòa nhà C, bán đảo L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C: Bà Nguyễn Thanh H, chức vụ: Phó giám đốc, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C. Địa chỉ: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/8/2024). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 5 năm 2024, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Khoàng Thị M trình bày:

Chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T đăng ký kết hôn ngày 17/8/2010, tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Sau khi kết hôn cuộc sống có hạnh phúc nhưng chỉ được một thời gian ngắn đến khoảng giữa năm 2012 thì cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Ngọc Văn T khi uống rượu vào là vô cớ đánh vợ không cần có lý do, khoảng hai, ba tháng đánh một lần, đến năm 2015, 2016 thì đánh nhiều hơn, do đó cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, không hạnh phúc. Trong thời gian từ năm 2016-2018, chị Khoàng Thị M bị chồng đánh và đuổi ra khỏi nhà nhiều lần. Đến tháng 3 năm 2019, anh Ngọc Văn T lại đánh và đuổi chị Khoàng Thị M ra khỏi nhà, do vậy chị Khoàng Thị M đã về nhà bố mẹ đẻ ở, từ đó hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Trong khoảng thời gian sống ly thân anh Ngọc Văn T thường xuyên có những câu nói, hành vi xúc phạm chị Khoàng Thị M và người thân trong gia đình qua việc nhắn tin, gọi điện hoặc trên các trang mạng xã hội. Từ khi ly thân hai vợ chồng không còn ai quan tâm đến ai, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, xác định tình cảm vợ chồng không còn chị Khoàng Thị M yêu cầu được ly hôn với anh Ngọc Văn T.

Về con chung vợ chồng chúng tôi có 02 người con chung, cháu Ngọc T2 Đ sinh ngày 18/10/2011; cháu Ngọc Á Dương sinh ngày 19/9/2017, hiện nay các con chung đang ở với bố và ông bà nội. Sau ly hôn nguyên đơn yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con chung, không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Vợ chồng có hai khoản nợ đúng như yêu cầu độc lập của bà Lô Thị T1 và Ngân hàng C, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và các khoản nợ này là để phát triển kinh tế gia đình. Do đó, chị Khoàng Thị M đồng ý cùng anh Ngọc Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa, cụ thể: Mỗi người có nghĩa vụ trả Ngân hàng chính sách xã hội 15.000.000đồng và lãi phát sinh theo quy định; trả bà Lô Thị T1 21.500.000đồng.

Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa anh Ngọc Văn T trình bày:

Về thời gian kết hôn như chị Khoàng Thị M trình bày là đúng. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng ban đầu có hạnh phúc. Đến đầu năm 2015, cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trở nên căng thẳng nhiều hơn, nguyên nhân do chị Khoàng Thị M có quan hệ ngoại tình với người khác khi biết được đã bỏ qua vợ chồng lại chung sống bình thường và có thêm người con thứ hai. Khoảng cuối năm 2018, chị Khoàng Thị M đi làm công nhân ở Bắc Giang, cuối tuần không chịu về nhà, khi góp ý lại nói những câu khó chịu, đến đầu năm 2019, anh Ngọc Văn T có nghe chị Khoàng Thị M tiếp tục lại có quan hệ ngoại tình, trong một lần cãi nhau anh Ngọc Văn T có được tát một hai cái, thì chị Khoàng

Thị M thu dọn quần áo và bỏ đi khỏi nhà từ đầu năm 2019 cho đến nay. Do vậy, anh Ngọc Văn T đồng ý được ly hôn với chị Khoàng Thị M.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung, cháu Ngọc T2 Đ sinh ngày 18/10/2011; cháu Ngọc Á Dương sinh ngày 19/9/2017, hiện nay các con chung đang ở với bố. Từ khi ly thân đầu năm 2019 đến nay một mình anh Ngọc Văn T tự nuôi con, chị Khoàng Thị M không hỗ trợ gì, các cháu vẫn được lo đầy đủ vì vậy nguyên đơn yêu cầu nuôi dưỡng các con chung anh Ngọc Văn T không đồng ý. Sau ly hôn anh Ngọc Văn T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con chung và không yêu cầu nguyên đơn phải cấp dưỡng nuôi con.

Về các khoản nợ chung anh Ngọc Văn T thừa nhận vợ chồng có các khoản nợ như bà Lô Thị T1 và Ngân hàng C trình bày và đồng ý mỗi vợ chồng có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ cho bà T1 và $\frac{1}{2}$ khoản nợ trả cho Ngân hàng chính sách và lãi phát sinh theo hợp đồng. Đối với số tiền nợ lãi 358.028 đồng chị Khoàng Thị M tự nguyện trả Ngân hàng.

Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Lô Thị T1 trình bày: Khoảng năm 2014, bà Lô Thị T1 mở đại lý bán thức ăn chăn nuôi tại xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Trong các năm 2015, 2016, 2017, vợ chồng chị Khoàng Thị M, anh Ngọc Văn T, đến mua thức ăn chăn nuôi về đầu tư nuôi lợn làm ăn kinh tế. Khi lấy thức ăn chăn nuôi hai bên có ký sổ sách, đến nay còn nợ tổng số tiền là 43.000.000 đồng. Do hiện nay vợ chồng đang yêu cầu ly hôn nên bà Lô Thị T1 yêu cầu chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T mỗi người sẽ có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C trình bày: Vợ chồng chị Khoàng Thị M, anh Ngọc Văn T nợ ngân hàng một khoản vay theo sổ vay vốn số 7067332918 và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, theo chương trình H1 nghèo với số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 15/6/2020, thời hạn vay 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 15/6/2025, lãi xuất 6,6%/năm. Theo hồ sơ vay vốn thì hộ chị Khoàng Thị M gồm có hai vợ chồng chị Khoàng Thị M, anh Ngọc Văn T. Tính đến ngày hôm nay 20 tháng 8 năm 2024 còn nợ số tiền gốc 30.000.000 đồng và nợ lãi 358.028 đồng. Do vợ chồng đang có yêu cầu ly hôn tại Toà án và để bảo toàn nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Chính phủ, Ngân hàng C yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc tương đương 15.000.000 đồng/người. Số tiền nợ lãi 358.028 đồng, chị Khoàng Thị M tự nguyện trả Ngân hàng nhất trí. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong nợ, các bên còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cơ bản đã tuân theo đúng các trình tự thủ tục tố tụng. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tuy nhiên Toà án chưa lấy ý kiến của con trên 07 tuổi về nguyện vọng được ở với ai,

là chưa đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 440, 466, 468 Bộ luật Dân sự Về hôn nhân, công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T. Về con chung, giao các con chung cho anh Ngọc Văn T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, chị Khoàng Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm con mà không ai được cản trở. Về nợ chung công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể: Chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả bà Lô Thị T1 21.500.000 đồng, trả Ngân hàng chính sách 15.000.000 đồng nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng. Về tài sản chung không xem xét giải quyết. Về án phí căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, nguyên đơn, bị đơn phải chịu 50% án phí ly hôn sơ thẩm và nghĩa vụ về nợ chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc buộc vợ chồng có trách nhiệm trả nợ trong thời gian chung sống. Do đó, xác định quan hệ pháp luật đầy đủ là: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung khi ly hôn”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc hồ sơ không có ý kiến của con chưa thành niên đủ bảy tuổi. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn, bị đơn đưa con chưa thành niên đủ bảy tuổi đến hoặc các đương sự tự lấy nguyện vọng của con chưa thành niên để nộp cho Tòa án nhưng các đương sự không thực hiện theo yêu cầu (tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận). Ngày 17/7/2024, Tòa án tổ chức lấy ý kiến của con chưa thành niên đủ bảy tuổi nhưng không lấy được, nguyên nhân do con chưa thành niên đủ bảy tuổi không có nhà. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh cùng ngày đã thể hiện nguyện vọng của con chưa thành niên gián tiếp thông qua nội dung trình bày của ông N cháu, (theo đó nguyện vọng của con chung muốn ở cùng bố). Như vậy, việc không lấy được ý kiến trực tiếp của con chưa thành niên đủ bảy tuổi là do khách quan, nhưng điều đó cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Vì nguyện vọng của con từ đủ bảy tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố Tòa án phải xem xét, việc quyết định giao con cho bên nào trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T, đăng ký kết hôn ngày 17/8/2010 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên, nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Về yêu cầu ly hôn: Xét thấy, các đương sự đều thừa nhận cuộc sống hôn nhân vợ chồng có nhiều mâu thuẫn trầm trọng, dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xuyên căng thẳng, không hạnh phúc, từ tháng 3 năm 2019 đến nay vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Mâu thuẫn vợ chồng ở trên phù hợp với biên bản xác minh ngày 17/7/2024 của Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T tự nguyện ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Xét thấy, chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T có 02 người con chung, từ khi ly thân bị đơn là người nuôi các con chung, nguyên đơn không hỗ trợ tiền nuôi con thường xuyên; các con chung đang sinh sống, học tập ổn định tại địa phương, địa chỉ sinh sống của nguyên đơn tại xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên là một môi trường sống khác hẳn về phong tục tập quán, điều kiện địa lý tự nhiên. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con, bảo đảm sự ổn định, không làm xáo trộn môi trường sống, giáo dục của các con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung cho bị đơn nuôi dưỡng, giáo dục.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Xét thấy, Tòa án đã giải thích việc yêu cầu cấp dưỡng cho con là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các con chung, nhưng bị đơn tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung và bị đơn có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung. Do vậy, Hội đồng xét xử không buộc nguyên đơn phải cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về nợ chung: Tại phiên tòa và trước khi mở phiên tòa các đương sự đã thoả thuận được với nhau về các khoản nợ và về nghĩa vụ trả nợ chia theo phần. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau: Chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả bà Lô Thị T1 21.500.000 đồng; trả Ngân hàng chính sách 15.000.000 đồng nợ gốc, đối với số tiền nợ lãi 358.028 đồng chị Khoàng Thị M tự nguyện trả ngân hàng.

[7] Về tài sản chung: Chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Xét thấy, trước khi mở phiên tòa, các bên đương sự tự nguyện ly hôn và thống nhất thoả thuận được toàn bộ nghĩa vụ về tài sản (nợ chung) nên các đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn và nghĩa vụ về nợ chung theo điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 37, Điều 55, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 Căn cứ vào Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng năm 20. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T.

2. Về con chung: Chị Khoàng Thị M và anh Ngọc Văn T có 02 người con chung, cháu Ngọc T2 Đ sinh ngày 18/10/2011; cháu Ngọc Á Dương sinh ngày 19/9/2017.

Sau khi ly hôn, anh Ngọc Văn T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 người con chung đến khi đủ 18 tuổi. Chị Khoàng Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Ngọc Văn T chưa yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về nợ chung, công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau:

3.1. Chị Khoàng Thị M có nghĩa vụ trả nợ như sau:

- Trả Ngân hàng C số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và nợ lãi 358.028 đồng (ba trăm năm mươi tám nghìn không trăm hai mươi tám đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/8/2024) cho đến khi trả xong nợ, chị Khoàng Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

- Trả bà Lô Thị T1 21.500.000 đồng (hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3.2. Anh Ngọc Văn T có nghĩa vụ trả nợ như sau:

- Trả Ngân hàng C số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/8/2024) cho đến khi trả xong nợ, anh Ngọc Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

- Trả bà Lô Thị T1 21.500.000 đồng (hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

5.1. Chị Khoàng Thị M phải chịu 996.000 đồng (chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004734 ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi

khấu trừ chị Khoàng Thị M còn phải nộp tiếp 696.000 đồng (sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

5.2. Anh Ngọc Văn T phải chịu 987.000 đồng (chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng) án phí sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước.

5.3. Trả lại bà Lô Thị T1 số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004758 ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- UBND xã Mùòng Tùng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Hải Đoàn